

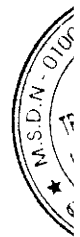
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Thành viên
Ông Ninh Viết Định	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Trương Khắc Len	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thúy Quỳnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng

Số: 597 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

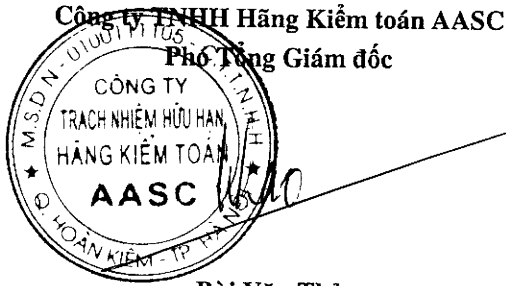
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2014.

Tp. Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501.551.021.916	309.053.172.073
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	177.681.264.276	99.870.845.640
111	1. Tiền		9.435.317.088	16.625.606.521
112	2. Các khoản tương đương tiền		168.245.947.188	83.245.239.119
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	133.000.000.000	11.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		133.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		146.962.802.063	144.120.824.985
131	1. Phải thu khách hàng	5	132.921.816.901	149.880.315.317
132	2. Trả trước cho người bán		43.628.381.760	21.830.253.978
135	5. Các khoản phải thu khác	6	3.761.672.035	2.888.926.038
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(33.349.068.633)	(30.478.670.348)
140	IV. Hàng tồn kho	8	42.717.309.675	53.073.861.217
141	1. Hàng tồn kho		42.717.309.675	53.212.622.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(138.761.286)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.189.645.902	987.640.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		596.944.353	446.473.626
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	592.701.549	541.166.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.102.038.913	43.261.961.624
220	II. Tài sản cố định		21.390.102.675	22.823.775.260
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.324.678.467	16.108.856.119
222	- Nguyên giá		70.236.903.257	68.131.745.643
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.912.224.790)	(52.022.889.524)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	47.724.699	-
225	- Nguyên giá		80.900.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.175.301)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	7.708.597.303	6.705.041.867
228	- Nguyên giá		10.738.843.640	9.677.504.419
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.030.246.337)	(2.972.462.552)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	309.102.206	9.877.274
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	18.406.850.600	18.406.850.600
258	3. Đầu tư dài hạn khác		18.406.850.600	18.406.850.600
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.305.085.638	2.031.335.764
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.729.739.610	2.000.335.764
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.2	396.346.028	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		179.000.000	31.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.653.060.829	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		430.645.289.768	260.505.007.571
310	I. Nợ ngắn hạn		430.645.289.768	260.505.007.571
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	27.223.934.574	13.326.697.310
312	2. Phải trả người bán		32.554.444.718	38.401.667.303
313	3. Người mua trả tiền trước	17	218.423.628.497	109.996.703.455
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.170.565.340	21.773.326.880
315	5. Phải trả người lao động		106.349.879.637	52.211.939.488
316	6. Chi phí phải trả	19	4.483.190.319	7.102.102.259
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	7.330.754.644	12.078.929.186
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.224.641.556	1.509.227.643
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.884.250.483	4.104.414.047
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.007.771.061	91.810.126.126
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	112.957.242.313	91.736.797.378
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		44.390.000.000	44.390.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.857.682.530	7.123.861.743
414	4. Cổ phiếu quỹ		(345.866.310)	(345.866.310)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		19.424.967.727	16.810.702.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.439.000.000	4.439.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.187.235.166	19.315.284.246
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.223.200	3.815.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.528.748	73.328.748
432	1. Nguồn kinh phí		50.528.748	73.328.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		543.653.060.829	352.315.133.697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	8.132.265.984	10.313.556.513
4. Nợ khó đòi đã xử lý	543.856.991	543.856.991
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.661.204,56	109.787,92
- RUP Nga	7.520,00	7.520,00

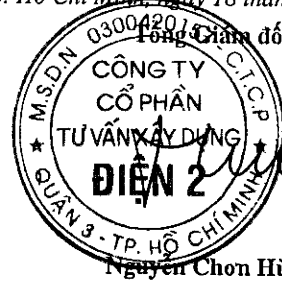
Người lập

Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		471.097.454.532	392.773.816.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	471.097.454.532	392.773.816.982
11	4. Giá vốn hàng bán	24	374.819.835.438	317.758.588.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.277.619.094	75.015.228.051
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.995.177.624	4.684.938.682
22	7. Chi phí tài chính	26	2.041.176.472	1.632.159.647
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.310.275.619	1.120.715.260
24	8. Chi phí bán hàng		115.431.100	1.350.411.564
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	56.870.488.430	53.530.937.740
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.245.700.716	23.186.657.782
31	11. Thu nhập khác	28	1.510.315.285	4.655.569.779
32	12. Chi phí khác	29	1.630.055.920	1.999.227.441
40	13. Lợi nhuận khác		(119.740.635)	2.656.342.338
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.125.960.081	25.843.000.120
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	10.335.070.943	6.527.715.874
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(396.346.028)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.187.235.166</u>	<u>19.315.284.246</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8.227	4.305

Người lập



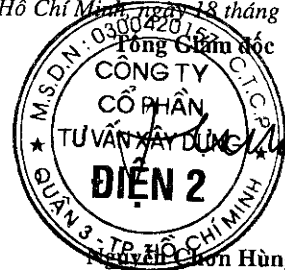
Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.125.960.081	25.843.000.120
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.161.960.470	5.197.694.445
03	Các khoản dự phòng		2.731.636.999	5.085.433.308
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(201.474.415)	(379.835.514)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.387.599.762)	(3.597.286.430)
06	Chi phí lãi vay		1.310.275.619	1.120.715.260
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.740.758.992	33.269.721.189
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.303.210.226)	41.892.801.020
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		10.495.312.828	8.078.502.018
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		157.192.059.328	(34.076.039.364)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		120.125.427	(1.928.708.083)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.299.460.287)	(1.047.980.039)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.496.653.001)	(6.128.760.890)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	164.913.993
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.563.050.805)	(1.124.241.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		196.885.882.256	39.100.208.826
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.748.822.459)	(9.317.610.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		226.400.000	77.657.664
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(122.000.000.000)	(3.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.723.331.265	3.754.909.432
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(119.799.091.194)	(8.485.042.943)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		81.875.953.068	62.536.453.397
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(67.942.525.804)	(62.032.272.326)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(36.190.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.375.084.105)	(8.522.276.717)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		522.153.159	(8.018.095.646)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		77.608.944.221	22.597.070.237
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		99.870.845.640	77.435.797.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ		201.474.415	(162.021.924)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>177.681.264.276</u>	<u>99.870.845.640</u>

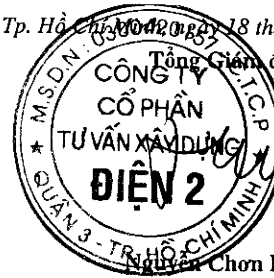
Người lập

Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng tương đương 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	45 Dân Chủ, Khu phố 2, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
- Xí nghiệp Cơ điện	45 Đường số 2, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng. Hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty tiếp cận mô hình sản xuất kinh doanh mới là lĩnh vực EPC của dự án Vĩnh Tân 4 tại tỉnh Bình Thuận (thông tin chi tiết dự án xem thêm tại thuyết minh số 34.1 bản Thuyết minh báo cáo tài chính). Dự án trọng điểm này của Công ty ở xa TP. Hồ Chí Minh, toàn bộ phương tiện vận tải của Công ty hầu như phải huy động hết công suất tối đa, bên cạnh đó phần mềm thiết kế cũng hoạt động tối đa để phục vụ tiến độ thiết kế của chủ đầu tư. Do vậy trong năm 2014, đối với tài sản là phần mềm thiết kế và phương tiện vận tải đang được Công ty khấu hao nhanh so với mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Với sự thay đổi này, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm tăng thêm 1,8 tỷ VND so với mức khấu hao đường thẳng.

Liên quan đến dự án này, doanh thu từ hợp đồng EPC được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2014 với số tiền 3.764.705,87 USD tương đương 79,984 tỷ VND (chưa bao gồm VAT). Đây cũng là yếu tố làm cho doanh thu năm nay tăng 19,96% so với năm trước. Ngoài ra với khoản tiền ứng trước khi thực hiện hợp đồng số tiền 9.849.269,60 USD tương đương 208.607.530.128 VND đang ghi nhận trên khoản người mua trả tiền trước cũng là yếu tố làm cho tổng tài sản của Công ty tăng 54,31% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao	

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản là phương tiện vận tải của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 5 lần và phần mềm thiết kế là 2 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	548.123.274	741.833.976
Tiền gửi ngân hàng	8.887.193.814	15.883.772.545
Các khoản tương đương tiền (*)	168.245.947.188	83.245.239.119
	177.681.264.276	99.870.845.640

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất tiền gửi giao động từ 4,3% đến 5,9%/năm đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0,25% đối với tiền gửi bằng đồng Đôla Mỹ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. HCM	81.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương	52.000.000.000	-
	133.000.000.000	11.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm, lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các đơn vị trong EVN và NPT	60.549.211.805	74.909.885.886
Phải thu các đơn vị ngoài EVN và NPT	72.372.605.096	74.970.429.431
	132.921.816.901	149.880.315.317

EVN : Tập đoàn Điện lực Việt Nam

NPT : Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	589.191.865	130.788.794
Phải thu người lao động	90.484.373	17.698.786
Phải thu về chi hộ Limited Liability Company "Energoprojecttechnology" (LLC "EPT")	2.626.920.438	2.299.947.268
Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyên quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	127.730.682	127.730.682
Phải thu về ủy thác đầu tư chứng khoán	-	127.159.310
Phải thu khác	327.344.677	185.601.198
	3.761.672.035	2.888.926.038

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.187.354.070	2.756.206.221	13.516.189.232	4.054.856.769
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.746.585.695	6.373.292.850	7.302.137.205	3.651.068.603
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.590.890.663	3.213.623.465	13.183.302.491	9.228.311.744
Nợ quá hạn trên 3 năm	21.005.946.097	21.005.946.097	13.544.433.232	13.544.433.232
	47.530.776.525	33.349.068.633	47.546.062.160	30.478.670.348

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.012.975.011	3.845.502.238
Công cụ, dụng cụ	296.937.925	293.381.139
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.823.266.593	46.716.116.286
Thành phẩm	79.200.087	291.415.697
Hàng hoá	1.504.930.059	2.066.207.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(138.761.286)
	42.717.309.675	53.073.861.217

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	588.114.371	538.876.437
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.587.178	2.290.168
	592.701.549	541.166.605

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.069.255.494	25.237.543.798	20.668.166.640	3.941.596.915	215.182.796	68.131.745.643
Số tăng trong năm	-	947.230.000	2.222.536.364	333.646.740	131.463.636	3.634.876.740
- <i>Mua sắm mới</i>	-	947.230.000	2.222.536.364	333.646.740	131.463.636	3.634.876.740
Số giảm trong năm	-	(363.635.828)	(1.131.496.628)	(34.586.670)	-	(1.529.719.126)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(363.635.828)	(1.131.496.628)	(34.586.670)	-	(1.529.719.126)
Số dư cuối năm	18.069.255.494	25.821.137.970	21.759.206.376	4.240.656.985	346.646.432	70.236.903.257
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.031.147.311	22.118.934.697	17.434.039.304	2.228.538.949	210.229.263	52.022.889.524
Số tăng trong năm	831.193.062	1.787.804.898	3.166.225.070	611.105.728	2.191.060	6.398.519.818
- <i>Khấu hao trong năm</i>	831.193.062	1.787.804.898	3.166.225.070	611.105.728	2.191.060	6.398.519.818
Số giảm trong năm	-	(343.101.254)	(1.131.496.628)	(34.586.670)	-	(1.509.184.552)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(343.101.254)	(1.131.496.628)	(34.586.670)	-	(1.509.184.552)
Số dư cuối năm	10.862.340.373	23.563.638.341	19.468.767.746	2.805.058.007	212.420.323	56.912.224.790
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	8.038.108.183	3.118.609.101	3.234.127.336	1.713.057.966	4.953.533	16.108.856.119
Số dư cuối năm	7.206.915.121	2.257.499.629	2.290.438.630	1.435.598.978	134.226.109	13.324.678.467

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 799.501.597 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.053.049.594 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là máy chủ được thuê theo Hợp đồng thuê số ID30470 ngày 27 tháng 05 năm 2013 với thời hạn 02 năm từ Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.003.382.000	3.674.122.419	9.677.504.419
Số tăng trong năm	1.733.820.787	-	1.733.820.787
- Mua trong năm	1.733.820.787	-	1.733.820.787
Số giảm trong năm	-	(672.481.566)	(672.481.566)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(672.481.566)	(672.481.566)
Số dư cuối năm	7.737.202.787	3.001.640.853	10.738.843.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	57.076.429	2.915.386.123	2.972.462.552
Số tăng trong năm	113.163.346	617.102.005	730.265.351
- Khấu hao trong năm	113.163.346	617.102.005	730.265.351
Số giảm trong năm	-	(672.481.566)	(672.481.566)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(672.481.566)	(672.481.566)
Số dư cuối năm	170.239.775	2.860.006.562	3.030.246.337
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.946.305.571	758.736.296	6.705.041.867
Số dư cuối năm	7.566.963.012	141.634.291	7.708.597.303

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp Cơ điện	275.484.306	-
- Các công trình khác	33.617.900	9.877.274
	309.102.206	9.877.274

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.685	165.685	1.656.850.600	1.656.850.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1.675.000	1.675.000	16.750.000.000	16.750.000.000
			18.406.850.600	18.406.850.600

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	2.000.335.764	219.031.581
Số tăng trong năm	1.610.709.117	3.432.974.158
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.881.305.271)	(1.651.669.975)
Số dư cuối năm	1.729.739.610	2.000.335.764
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.526.875.417	1.436.697.715
Chi phí bản quyền phần mềm	127.204.678	518.413.049
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	75.659.515	45.225.000
	1.729.739.610	2.000.335.764

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh HCM	27.223.934.574	13.326.697.310
	27.223.934.574	13.326.697.310

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 148/2014/93115 ngày 19/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 37.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: từ 03 tháng đến 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,8% đến 8,7%/ năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	66.482.263.891	80.770.915.633
Các đơn vị trong EVN và NPT	151.941.364.606	29.225.787.822
Trong đó:		
- BQLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 hợp đồng tổng thầu EPC (*)	120.624.095.120	-
	218.423.628.497	109.996.703.455

(*) Xem thêm thông tin bổ sung tại thuyết minh số 34

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19.224.784.353	16.612.076.841
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.591.898.268	4.508.228.226
Thuế Thu nhập cá nhân	353.882.719	268.987.462
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	966.300
Các loại thuế khác	-	383.068.051
	27.170.565.340	21.773.326.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	52.686.331	41.870.999
Trích trước chi phí công trình	2.421.891.063	6.177.562.144
Trích trước chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	360.126.589	-
Trích trước chi phí bulon dùng cho công trình	253.401.361	738.366.141
Trích trước chi phí vận chuyển	240.000.000	-
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng	75.967.063	-
Tích trước chi phí xử lý tường chắn TBA 110 KV Gò Vấp	758.000.000	-
Chi phí phải trả khác	321.117.912	144.302.975
	4.483.190.319	7.102.102.259

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	57.387.755	60.104.388
Kinh phí công đoàn	2.297.130.359	2.923.895.452
Bảo hiểm xã hội	161.297.000	171.353.098
Bảo hiểm y tế	6.536.003	6.536.003
Đoàn phí công đoàn	1.885.055.231	1.424.564.366
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.084.484.575	5.662.568.680
Phải trả Tập đoàn Điện Lực Việt Nam về phí bản quyền phần mềm AutoCad	567.758.000	567.758.000
Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	283.706.951	-
Phải trả, phải nộp khác	987.398.770	1.262.149.199
	7.330.754.644	12.078.929.186

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình và bảo hành sản phẩm cơ khí với mức trích từ 2% đến 3% giá trị hợp đồng. Tổng mức dự phòng bảo hành tại thời điểm 31/12/2014 là 2.224.641.556 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	44.390.000.000	-	(345.866.310)	18.807.839.549	4.439.000.000	15.733.022.252	3.407.200	83.027.402.691
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	19.315.284.246	-	19.315.284.246
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.126.724.693	-	(5.126.724.693)	-	-
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	-	(8.797.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.573.302.225)	-	(1.573.302.225)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(235.995.334)	-	(235.995.334)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	408.000	408.000
Kết chuyển nguồn đầu tư tài sản	-	7.123.861.743	-	(7.123.861.743)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	44.390.000.000	7.123.861.743	(345.866.310)	16.810.702.499	4.439.000.000	19.315.284.246	3.815.200	91.736.797.378
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.187.235.166	-	36.187.235.166
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.218.043.662	-	(8.218.043.662)	-	-
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	-	(8.797.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.931.528.425)	-	(1.931.528.425)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(368.712.159)	-	(368.712.159)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	408.000	408.000
Kết chuyển nguồn đầu tư tài sản	-	1.733.820.787	-	(1.733.820.787)	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(3.869.957.647)	-	-	-	(3.869.957.647)
Số dư cuối năm nay	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	19.424.967.727	4.439.000.000	36.187.235.166	4.223.200	112.957.242.313

(*) Xem thêm thông tin bổ sung tại thuyết minh số 34.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong năm 2014 và chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	19.315.284.246
Trích Quỹ đầu tư phát triển	42,55%	8.218.043.662
Trích Quỹ thường ban điều hành	1,91%	368.712.159
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	1.931.528.425
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	45,54%	8.797.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực VN	22.754.900.000	51,26%	22.754.900.000	51,26%
Vốn góp của Tổ chức America LLC	3.126.000.000	7,04%	3.074.000.000	6,92%
Vốn góp của cổ đông khác	18.104.100.000	40,78%	18.156.100.000	40,90%
Cổ phiếu quỹ	405.000.000	0,91%	405.000.000	0,91%
	44.390.000.000	100%	44.390.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
- Vốn góp cuối năm	44.390.000.000	44.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.797.000.000	8.797.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.398.500	4.398.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.424.967.727	16.810.702.499
- Quỹ dự phòng tài chính	4.439.000.000	4.439.000.000
	23.863.967.727	21.249.702.499

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động khảo sát, thiết kế	401.220.453.258	321.464.955.507
Doanh thu thuần hoạt động gia công cơ khí	69.821.946.274	70.851.241.475
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	55.055.000	457.620.000
	471.097.454.532	392.773.816.982

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	311.431.406.498	254.654.876.363
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	63.482.503.375	62.704.417.472
Giá vốn hàng hóa đã bán	44.686.851	399.295.096
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(138.761.286)	-
	374.819.835.438	317.758.588.931

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.492.510.336	3.279.883.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.689.224.000	260.333.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	525.964.466	684.000.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	459.046.937
Doanh thu hoạt động tài chính khác	287.478.822	1.674.504
	8.995.177.624	4.684.938.682

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.310.275.619	1.120.715.260
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	402.267.128	432.232.964
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	201.474.415	79.211.423
Chi phí tài chính khác	127.159.310	-
	2.041.176.472	1.632.159.647

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.516.197.704	3.412.239.061
Chi phí nhân viên quản lý	26.551.534.390	25.175.644.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	790.973.811	567.341.737
Thuế, phí, lệ phí	1.213.486.733	882.305.097
Chi phí dự phòng	2.870.398.285	5.069.325.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.563.637.503	2.813.047.722
Chi phí khác bằng tiền	15.035.389.546	11.717.503.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.328.870.458	3.893.530.649
	56.870.488.430	53.530.937.740

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	554.918.780	38.981.820
Thu nhập từ xuất bán tài liệu	204.841.756	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng đặt máy ATM	74.360.811	62.649.084
Thu bồi thường từ bảo hiểm Công trình TBA 110 kV Gò Vấp 2	521.178.672	-
Điều chỉnh tăng thu nhập theo Biên bản kiểm toán nhà nước	-	2.757.329.009
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	129.601.026	1.675.143.360
Thu nhập khác	25.414.240	121.466.506
	1.510.315.285	4.655.569.779

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trích lập dự phòng bảo hành công trình năm trước theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	1.395.762.386
Chi phí thanh lý tài sản	409.644.172	-
Chi phí xuất bản tài liệu	145.361.077	-
Chi phí xử lý tường chắn TBA 110 kV Gò Vấp 2	758.000.000	-
Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế	314.223.619	2.082.620
Chi phí khác	2.827.052	601.382.435
	1.630.055.920	1.999.227.441

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.125.960.081	25.843.000.120
Các khoản điều chỉnh tăng	3.499.135.115	834.346.843
- Lãi CLTG ĐGL cuối kỳ các khoản tiền, nợ phải thu năm trước	454.101.814	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2.647.500.000	(566.483.468)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	46.977.595.196	26.110.863.495
- Thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 25%)	-	6.527.715.874
- Thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	10.335.070.943	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.335.070.943	6.527.715.874
Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu	245.252.100	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.508.228.226	4.109.273.242
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.496.653.001)	(6.128.760.890)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	7.591.898.268	4.508.228.226

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	396.346.028	-
	396.346.028	-

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(396.346.028)	-
	(396.346.028)	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	36.187.235.166	19.315.284.246
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.187.235.166	18.935.491.150
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.227	4.305

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	54.820.408.163	71.339.152.350
Chi phí nhân công	201.456.496.389	138.843.797.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.161.960.470	5.197.694.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.581.462.312	106.426.489.529
Chi phí khác bằng tiền	75.133.853.376	43.715.518.772
	421.154.180.710	365.522.652.538

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.681.264.276	-	99.870.845.640	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.683.488.936	(33.349.068.633)	152.769.241.355	(30.478.670.348)
Đầu tư ngắn hạn	133.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	-	18.406.850.600	-
	465.771.603.812	(33.349.068.633)	282.046.937.595	(30.478.670.348)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.223.934.574	13.326.697.310
Phải trả người bán, phải trả khác	39.885.199.362	50.480.596.489
Chi phí phải trả	4.483.190.319	7.102.102.259
	71.592.324.255	70.909.396.058

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.681.264.276	-	-	177.681.264.276
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.334.420.303	-	-	103.334.420.303
Đầu tư ngắn hạn	133.000.000.000	-	-	133.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	18.406.850.600	18.406.850.600
	414.015.684.579	-	18.406.850.600	432.422.535.179
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.870.845.640	-	-	99.870.845.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.290.571.007	-	-	122.290.571.007
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	18.406.850.600	18.406.850.600
	233.161.416.647	-	18.406.850.600	251.568.267.247

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	27.223.934.574	-	-	27.223.934.574
Phải trả người bán, phải trả khác	39.885.199.362	-	-	39.885.199.362
Chi phí phải trả	4.483.190.319	-	-	4.483.190.319
	71.592.324.255	-	-	71.592.324.255
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	13.326.697.310	-	-	13.326.697.310
Phải trả người bán, phải trả khác	50.480.596.489	-	-	50.480.596.489
Chi phí phải trả	7.102.102.259	-	-	7.102.102.259
	70.909.396.058	-	-	70.909.396.058

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4

- Theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-TV2 ngày 21 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã quyết nghị thông qua việc ký kết hợp đồng EPC thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Dự án này đã được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-EVN ngày 21/06/2013. Kế hoạch đấu thầu dự án được Hội đồng Thành viên EVN phê duyệt theo Quyết định số 595/QĐ-EVN ngày 26/08/2013.
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 do Tổng Công ty Phát điện 3 (EVNGENCO 3) làm chủ đầu tư có quy mô công suất 1.200 MW gồm 2 tổ máy 600 MW nằm trong Trung tâm điện lực Vĩnh Tân bao gồm 4 nhà máy nhiệt điện với tổng quy mô công suất lên đến 5.600 MW, tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
- Hợp đồng EPC số VT4-EPC/001/23122013 được ký ngày 23 tháng 12 năm 2013 giữa EVNGENCO 3 và Tổ hợp Nhà thầu DOOSAN – MITSUBISHI – PECC2 – PACIFIC làm tổng thầu EPC, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 phối hợp với tư vấn phụ nước ngoài làm tư vấn cho Chủ đầu tư, giám sát thi công xây dựng.
- Giá trị Hợp đồng EPC được ký kết ước tính 1,497 tỷ USD (bao gồm thuế VAT), hàng năm cung cấp cho hệ thống điện khoảng 7,2 tỷ kWh. Nhà máy sử dụng nhiên liệu than nhập khẩu, được xây dựng và đưa vào vận hành giai đoạn 2017 - 2018, căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Tổng sơ đồ 7, Quyết định số 1020/QĐ-BCT ngày 06/3/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh danh mục, tiến độ một số dự án và quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013 – 2020.
- Căn cứ theo điều khoản hợp đồng, ngày 10 tháng 06 năm 2013 Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd đã tạm ứng cho PECC2 số tiền 4.924.634,80 USD tương đương 104,328 tỷ VND. Tiếp theo, đến ngày 13/08/2014 PECC2 nhận tiếp khoản tạm ứng số tiền 4.924.634.80 USD tương đương 104,279 tỷ VND. Khoản ứng trước này được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng bảo lãnh số 26/HĐBL/ABBANK - BLTL ngày 28/05/2014 với tổng số tiền tối đa là 9.849.269,60 USD.
- Trong tháng 12/2014, PECC 2 đã ghi nhận khoản doanh thu từ Hợp đồng EPC này là 3.764.705,87 USD tương đương 79,984 tỷ VND (Chưa bao gồm thuế GTGT). Công ty đã bù trừ số tiền nhận ứng trước và số tiền phải thu doanh thu, VAT trong kỳ dẫn đến số dư khoản người mua trả tiền trước của Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 hiện nay giảm còn 120,624 tỷ đồng.

2. Thông tin về khoản giảm quỹ đầu tư phát triển trong năm

- Trong năm 2012, theo yêu cầu chuẩn bị hồ sơ quyết toán công trình thuộc dự án A Vương và dự án Buôn Kuốp với Ban A, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("PECC2") đã thực hiện rà soát hồ sơ chi phí công trình và nhận thấy đã ghi nhận hai khoản thu chi hệ vào giá vốn công trình với tổng số tiền 5.159.943.530 đồng. Việc ghi nhận hai khoản thu chi hệ này vào giá vốn công trình đã làm giảm lợi nhuận của PECC 2 các năm 2003 và 2004 (giai đoạn trước cổ phần hóa) số tiền tương ứng lần lượt là 3.481.401.000 đồng và 1.678.542.530 đồng. Các khoản thu chi hệ này đã được Công ty thực hiện điều chỉnh tăng thu nhập khác trong năm 2012 (giai đoạn sau cổ phần hóa)
- Sau khi PECC2 điều chỉnh ghi nhận các khoản thu chi hệ nêu trên vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 số tiền 5.159.943.530 đồng làm lợi nhuận trước thuế năm 2012 tăng lên số tiền tương ứng, khoản lợi nhuận này đã được tính chung vào lợi nhuận của PECC2 và đã phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Căn cứ phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 đã được Đại hội cổ đông thông qua, Công ty tính riêng ảnh hưởng của khoản thu nhập khác nêu trên như sau:

- Lợi nhuận khác (từ nguồn tăng thu nhập khác)	5.159.943.530	đồng
- Nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (25%)	1.289.985.883	đồng
- Chi trả cổ tức cho EVN	1.119.435.260	đồng
- Chi trả cổ tức cho các Cổ đông khác	1.044.422.191	đồng
- Phân phối Quỹ đầu tư phát triển	1.261.055.067	đồng
- Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi	386.995.765	đồng
- Quỹ thưởng ban điều hành	58.049.364	đồng

- Theo nghị Quyết Hội đồng thành viên EVN phiên họp thứ 7-2014 số 275/NQ-HĐTV ngày 05/05/2014 đã quyết nghị thông qua giao người đại diện vốn của EVN làm việc với Hội đồng quản trị PECC2 về khoản thu nhập 5,159 tỷ VND nêu trên.
- Theo Công văn số 1650/TV2-TCKT ngày 20/05/2014 được PECC2 gửi EVN để giải trình khoản thu nhập khác nêu trên, PECC2 đã đề nghị EVN xem xét số tiền phải nộp về EVN là 2,750 tỷ VND do EVN đã nhận cổ tức 1,119 tỷ VND tuy nhiên đã không được EVN chấp thuận.
- Theo nghị quyết số 552/NQ-HĐTV ngày 12/08/2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, ngày 28/08/2014 Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") đã có Công văn số 3396/EVN-TCKT về việc xử lý khoản thu nhập khác năm 2012 của PECC2 giao Người đại diện của EVN tại PECC2 làm việc với HĐQT Công ty hoàn trả EVN khoản lợi nhuận sau khi đã trừ thuế TNDN mà PECC 2 đã nộp, số tiền còn lại chuyển về EVN là 3.869.957.647 đồng.
- Theo Nghị quyết số 06A/2014/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 09 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị về xử lý hoàn trả về EVN khoản lợi nhuận sau thuế của thu nhập năm 2012 từ nguồn quỹ đầu tư phát triển. Trên cơ sở nghị quyết này, ngày 08/09/2014, PECC2 thực hiện hoàn trả số tiền 3.869.957.647 đồng cho EVN.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động khảo sát thiết kế VND	Hoạt động gia công cơ khí VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	401.275.508.258	69.821.946.274	-	471.097.454.532
Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp dịch vụ	401.275.508.258	69.821.946.274	-	471.097.454.532
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.443.413.104	191.463.636	-	3.634.876.740
Tài sản bộ phận	509.480.107.093	34.172.953.736	-	543.653.060.829
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	509.480.107.093	34.172.953.736	-	543.653.060.829
Nợ phải trả của các bộ phận	408.832.128.821	21.813.160.947	-	430.645.289.768
Tổng nợ phải trả	408.832.128.821	21.813.160.947	-	430.645.289.768

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu với các đơn vị trong tập đoàn		275.328.887.470	184.963.788.057
- Ban QLDA Thủy điện 5	(*)	1.847.002.673	5.003.863.909
- Ban QLDA Thủy điện 6	(*)	6.225.866.554	18.110.235.891
- Ban QLDA Thủy điện 3	(*)	51.811.195.720	14.757.288.562
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	(*)	4.218.823.652	13.611.563.168
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	(*)	4.169.607.755	6.863.801.854
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	(*)	42.563.650.215	17.340.894.755
- Ban QLDA Lưới điện TP HCM	(*)	6.001.768.640	5.857.315.068
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	(*)	100.579.746.884	57.523.056.442
- Công ty truyền tải điện 1	(*)	874.425.791	-
- Công ty truyền tải điện 2	(*)	1.769.051.921	3.483.544.502
- Công ty truyền tải điện 3	(*)	250.150.000	-
- Công ty truyền tải điện 4	(*)	9.665.041.687	9.434.095.252
- Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - HT-Đa Mi	(*)	25.884.232.646	11.649.980.468
- Tổng công ty phát điện 3	(*)	1.884.794.278	1.194.956.818
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	(*)	82.971.645	34.999.506
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	(*)	1.596.077.138	1.482.633.664
- Công ty CP Thủy điện A Vương	(*)	(365.577.667)	-
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	(*)	125.682.195	-
- Ban QLDA Đện Lực Miền Nam	(*)	2.024.130.604	4.192.292.258
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	(*)	565.677.950	-
- Công ty Thủy điện Sơn La	(*)	2.560.984.545	-
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	(*)	-	5.447.495.814
- Công ty Thủy điện Buôn Kuop	(*)	1.125.744.333	2.435.474.340
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	(*)	987.916.706	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	(*)	(18.962.700)	-
- Công ty Thủy Điện Đồng Nai	(*)	2.739.007.962	3.577.072.720
- Công ty Thủy Điện Hòa Bình	(*)	438.263.066	-
- Công ty Thủy Điện Trị An	(*)	144.997.400	-
- Công ty điện lực Kiên Giang	(*)	3.099.528.567	-
- Công ty thủy điện Quảng Trị	(*)	-	270.673.650
- Công ty thủy điện Huội Quảng -Bản Chát	(*)	2.477.087.310	-
- Công ty phát triển thủy điện Sêsan	(*)	-	1.560.263.350
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3	(*)	-	864.934.066
- Nhà máy Thủy Điện Bắc Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	(*)	-	267.352.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu khách hàng		60.549.211.805	74.909.885.886
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	(*)	1.276.806.623	4.582.763.990
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	(*)	5.070.177.718	11.773.816.798
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	(*)	10.019.863.474	-
- Ban QLDA Lưới điện Tp.HCM	(*)	7.841.558.593	7.488.370.470
- Ban QLDA Thủy điện 1	(*)	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy điện 5	(*)	5.967.453.817	4.281.451.894
- Ban QLDA Thủy điện 6	(*)	9.951.393.785	25.889.336.535
- Công ty Truyền tải Điện 1	(*)	1.047.163.587	85.295.218
- Công ty Truyền tải Điện 2	(*)	3.654.063.483	1.708.106.370
- Công ty Truyền tải Điện 4	(*)	9.280.520.089	2.924.798.876
- Công ty CP Thủy điện A Vương	(*)	-	695.310.660
- Tổng Công ty Phát điện 3	(*)	-	499.925.627
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	(*)	-	6.915.675.392
- Công ty CP EVN Quốc tế	(*)	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty thủy điện Hòa Bình	(*)	65.798.171	-
- Công ty CP Thủy điện Đồng Nai	(*)	-	418.405.753
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	(*)	179.329.892	-
- Công ty Thủy điện Huệi quang- Bàn Chát	(*)	908.356.400	-
- Công ty CP thủy điện ĐN-HT-ĐM	(*)	1.754.951.033	-
- Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNak	(*)	3.000.000	337.036.181
- Công ty thủy điện Thác Mơ	(*)	358.029.825	-
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	(*)	-	2.284.747.251
- Ban QLDA Đưa lưới điện ra huyện đảo Cô Tô	(*)	705.245.395	2.705.245.395
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	(*)	-	297.741.015
- Công ty Thủy điện Buôn Kuop	(*)	1.238.318.766	895.051.685
- Công ty điện lực Kiên Giang	(*)	100.374.378	-
Trả trước người bán		1.572.346.436	663.872.771
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	(*)	1.572.346.436	626.068.135
- Công ty Điện lực Tp.HCM	(*)	-	37.804.636
Phải trả khác		567.758.000	5.118.738.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	567.758.000	5.118.738.000
<i>Phải trả cổ tức</i>		-	4.550.980.000
<i>Phải trả phí bản quyền phần mềm AutoCad</i>		567.758.000	567.758.000
Phải trả người bán		81.352.580	743.032.041
- Khách sạn Điện lực	(*)	25.402.000	29.700.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	(*)	55.950.580	507.373.636
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	(*)	-	205.958.405
Người mua trả tiền trước		151.941.364.606	29.225.787.822
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	(*)	128.084.117.294	5.452.142.877
- Tổng Công ty Phát điện 2	(*)	808.906.750	654.056.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	(*)	17.952.489.972	18.563.247.083
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	(*)	-	2.773.093.064
- Tổng Công ty Phát điện 3	(*)	214.693.806	-
- Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	(*)	-	118.895.130

Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước (tiếp theo)		
- Công ty Thủy điện Thác Mơ (*)	-	92.094.767
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà (*)	-	433.617.444
- Công ty Thủy điện Trị An (*)	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La (*)	268.175.000	700.000.000
- BQLDA Thủy điện Sông Bung 2 (*)	631.460.250	-
- Điện lực Bình Dương (*)	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	2.631.057.052	395.650.944
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận (*)	651.989.684	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình (*)	655.485.035	-

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn.

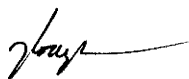
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	1.378.780.166	1.940.092.059
- Thù lao Hội đồng Quản trị	250.000.000	210.000.000
- Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000	114.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Người lập



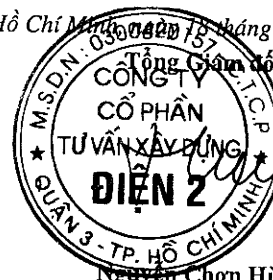
Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015



Nguyễn Chơn Hùng